

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 73

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2179/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015

Ban Kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Bà Trương Lê Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Kế toán Trưởng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Bồ nhiệm lại ngày 16 tháng 6 năm 2016

Đại diện theo pháp luật

Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Người được ủy quyền ký
báo cáo tài chính**
*(Theo Giấy ủy quyền số
528/UQ-VCB-TH&CDKT
ngày 01/11/2014)*

Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Danh Lương
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng: *[Signature]*



Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61039047/18715793

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ông Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

ABHcor

Bà Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ
nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	9.691.487	8.518.139
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	17.382.097	19.714.714
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	153.555.262	133.357.003
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		102.540.290	92.189.431
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		51.014.972	41.167.572
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	3.249.805	9.061.389
1	Chứng khoán kinh doanh		3.249.805	9.061.389
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	230.658	628
VI	Cho vay khách hàng		449.070.726	376.079.052
1	Cho vay khách hàng	8	457.137.817	384.643.654
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.067.091)	(8.564.602)
VIII	Chứng khoán đầu tư		131.642.317	107.462.284
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	51.923.760	42.468.041
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	79.898.684	65.661.872
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(180.127)	(667.629)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		5.254.693	5.339.786
1	Đầu tư vào công ty con	11(a)	1.719.532	1.719.532
2	Vốn góp liên doanh	11(b)	815.515	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	11(d)	2.829.418	2.829.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(e)	(120.882)	(35.789)
X	Tài sản cố định		5.403.628	4.771.541
1	Tài sản cố định hữu hình	12	3.506.580	3.149.649
a	Nguyên giá tài sản cố định		7.946.645	6.987.554
b	Hao mòn tài sản cố định		(4.440.065)	(3.837.905)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.897.048	1.621.892
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.471.073	2.164.095
b	Hao mòn tài sản cố định		(574.025)	(542.203)
XII	Tài sản Có khác		10.482.028	8.623.946
1	Các khoản phải thu	14(a)	2.507.696	2.226.236
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	5.746.557	4.815.506
3	Tài sản Có khác	14(c)	2.227.775	1.582.204
TỔNG TÀI SẢN CÓ			785.962.701	672.928.482

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÀNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(*Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ*)

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	54.151.413	41.479.553
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	71.337.732	72.194.479
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		53.491.202	52.011.179
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		17.846.530	20.183.300
III	Tiền gửi của khách hàng	17	590.910.736	501.510.585
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	10.005.376	2.007.070
VII	Các khoản nợ khác		12.549.086	11.476.404
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	6.449.922	4.996.351
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	6.099.164	6.480.053
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			738.954.343	628.668.091
VIII	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		35.977.686	32.375.521
a	Vốn điều lệ		35.977.686	26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần		-	5.725.318
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		5.730.257	4.749.507
4	Lợi nhuận chưa phân phối		5.300.415	7.135.363
a	Lợi nhuận để lại năm trước		870.659	3.665.749
b	Lợi nhuận để lại năm nay		4.429.756	3.469.614
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		21	47.008.358	44.260.391
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			785.962.701	672.928.482

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
--	----------------	-------------------------	-------------------------

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	222.549	74.143
2	Cam kết giao dịch hồi đoái	24.605.699	19.757.401
a	Cam kết mua ngoại tệ	9.019.812	8.852.550
b	Cam kết bán ngoại tệ	15.585.887	10.904.851
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	44.755.947	30.826.079
4	Bảo lãnh khác	36.683.048	27.283.715
5	Các cam kết khác	63.624	26.797
		36	106.330.867
			77.968.135

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Kế toán Trưởng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	37.417.766	31.194.938
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(19.145.711)	(15.889.915)
I	Thu nhập lãi thuần		18.272.055	15.305.023
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.148.731	3.277.774
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(2.156.970)	(1.632.364)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.991.761	1.645.410
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.849.413	1.571.400
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	461.891	175.287
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(89.416)	179.268
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2.285.797	2.135.799
6	Chi phí hoạt động khác		(370.561)	(230.390)
VI	Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	28	1.915.236	1.905.409
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	111.656	83.479
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			24.512.596	20.865.276
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(9.888.203)	(8.161.247)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.624.393	12.704.029
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(6.387.396)	(6.049.730)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		8.236.997	6.654.299

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B03/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.625.068)	(1.445.822)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(1.625.068)	(1.445.822)
XIII LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.611.929	5.208.477

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	36.489.977	29.957.328
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.690.344)	(15.696.663)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.991.761	1.645.410
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.432.639	2.134.498
5	(Chi phí)/Thu nhập khác	(208.888)	71.612
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.120.227	1.831.996
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.197.581)	(7.019.570)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	34 (1.684.851)	(1.618.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		14.252.940	11.306.080
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác	571.521	4.654.648
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(22.509.208)	(49.009.427)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(230.030)	(628)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(72.494.163)	(63.322.055)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản cho vay	(7.374.917)	(4.028.310)
14	Tài sản hoạt động khác	(663.162)	(516.766)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12.671.860	(12.613.519)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(856.747)	28.805.402
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	89.400.151	78.269.900
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	7.998.306	(1.571)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(75.278)
21	Công nợ hoạt động khác	(808.725)	(478.541)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.175.549)	(480.845)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	18.782.277	(7.490.910)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B03/TCTD
(*Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ trưởng cơ quan NHNN Việt Nam*)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐỘNG ĐẦU TU'			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.270.224)	(1.158.327)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.646	3.862
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.748)	(2.061)
7	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12.540	12.100
8	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(228.584)
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	111.656	75.256
10	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	7.123	3.562
II Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.135.007)	(1.294.192)
LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	(2.665.020)	(2.665.020)
III Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.665.020)	(2.665.020)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.982.250	(11.450.122)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		33	162.740.479
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm		33	177.722.729
			162.740.479

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

*Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán*

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phong án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 và Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	539.668.502	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	210.189.305	7,90%
	3.597.768.575	100%	2.665.020.334	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo và một trăm línch một (101) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002, sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 7 tháng 3 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 3 tháng 11 năm 1992 và Bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 9 năm 1995.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy phép đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai Giấy phép điều chỉnh số 2458/GCNDC1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCNDC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005, sửa đổi lần cuối theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank – Bonday	Giấy phép hoạt động số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, sửa đổi lần cuối theo giấy phép điều chỉnh số 283/GPĐC3 ngày 2 tháng 10 năm 2000	Cho thuê văn phòng	16%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 15.164 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.295 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 29 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày lập báo cáo tài chính.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(f) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 1 năm 2013 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau, khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(f) Cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, và các quy định sửa đổi, bổ sung các quy định trên. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không xác định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(f).

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(g) Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(ii) *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)**

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho TCTD bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể phải trích hàng năm được tính theo thời hạn của trái phiếu, số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán và mệnh giá trái phiếu.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Trong năm, Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ danh mục trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để trích lập dự phòng và xử lý nợ.

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn khác****Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết***

Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn năm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(i) Quyền sử dụng đất (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đèn bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(m) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**(n) Vốn và các quỹ***(i) Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cân trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(o) Doanh thu và chi phí*(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(o) Doanh thu và chi phí (tiếp theo)

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động.

(p) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập theo khu vực địa lý.

(t) Các hợp đồng phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi lập báo cáo tài chính (xem Thuyết minh 2(d)).

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi lập báo cáo tài chính (xem Thuyết minh 2(d)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(t) Các hợp đồng phái sinh (tiếp theo)

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(u) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thầu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(f)).

(v) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2(f)).

(w) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 39(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 39(b). Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**Mẫu B05/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	7.550.773	7.092.462
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.140.269	1.424.886
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	445	791
	9.691.487	8.518.139

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi bằng VND	11.205.486	3.258.269
Tiền gửi bằng USD	6.176.611	16.456.445
	17.382.097	19.714.714

Tiền gửi tại NHNN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,2%	1,2%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.083	772
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.928.350	29.598.488
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	48.060.802	35.157.103
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.549.055	27.433.068
	102.540.290	92.189.431
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	49.702.307	38.180.075
Cho vay bằng ngoại tệ	1.312.665	2.987.497
	51.014.972	41.167.572
	153.555.262	133.357.003

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.555.262	133.309.503
Nợ cần chú ý	-	47.500
Số dư cuối năm	153.555.262	133.357.003

Biến động dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 31)	-	22.877 (22.877)
Số dư cuối năm	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.796.283	5.566.843
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	453.522	3.494.546
	3.249.805	9.061.389

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	3.249.805	9.061.389
	3.249.805	9.061.389

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	454.568.540	382.489.356
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.569.000	2.108.083
Các khoản trả thay khách hàng	277	46.215
	457.137.817	384.643.654

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	442.336.991	368.207.282
Nợ cần chú ý	7.911.198	9.340.702
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.359.294	795.481
Nợ nghi ngờ	1.329.517	749.780
Nợ có khả năng mất vốn	4.200.817	5.550.409
	457.137.817	384.643.654

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	259.279.448	230.106.409
Nợ trung hạn	51.213.800	41.599.239
Nợ dài hạn	146.644.569	112.938.006
	457.137.817	384.643.654

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	91.010.370	90.159.335
Công ty trách nhiệm hữu hạn	96.011.521	81.133.664
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.451.483	25.944.432
Hợp tác xã và công ty tư nhân	7.452.950	7.712.731
Cá nhân	115.813.425	77.827.285
Khác	116.398.068	101.866.207
	457.137.817	384.643.654

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Xây dựng	24.900.269	21.093.479
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	28.618.100	27.270.183
Sản xuất và gia công chế biến	139.144.433	121.052.108
Khai khoáng	18.433.775	17.375.028
Nông, lâm, thủy hải sản	12.737.662	10.761.131
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	26.326.817	23.549.692
Thương mại, dịch vụ	117.594.006	105.498.319
Nhà hàng, khách sạn	8.459.066	8.761.074
Các ngành khác	80.923.689	49.282.640
	457.137.817	384.643.654

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ
nhà nước Việt Nam)

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung	3.353.856	2.688.909
Dự phòng cụ thể	4.713.235	5.875.693
	8.067.091	8.564.602

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.688.909	2.245.624
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	664.947	437.663
Chênh lệch tỷ giá	-	5.622
Số dư cuối năm	3.353.856	2.688.909

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.875.693	4.797.930
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	3.008.929	5.105.194
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4.173.895)	(3.407.735)
Sử dụng đối với nợ bán cho VAMC	-	(620.575)
Chênh lệch tỷ giá	2.508	879
Số dư cuối năm	4.713.235	5.875.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	39.127.435	32.178.596
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.496.325	10.189.445
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	300.000	100.000
	51.923.760	42.468.041
Dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(17.250)	(18.150)
	51.906.510	42.449.891

Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 31)	18.150 (900)	18.150 -
Số dư cuối năm	17.250	18.150

Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 31)	- -	16.000 (16.000)
Số dư cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

- (b) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)**

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	62.660.834	51.564.369
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.400.099	100.278
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	14.837.751	10.488.751
	79.898.684	62.153.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(162.877)	(74.466)
	79.735.807	62.078.932

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	113.536	74.466
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	49.341	-
	162.877	74.466

Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	74.466	20.466
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	39.070	54.000
Số dư cuối năm	113.536	74.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

- (b) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (tiếp theo)**

Biến động dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	49.341	-
Số dư cuối năm	49.341	-

- (c) **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	-	3.508.474
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	-	(575.013)
	-	2.933.461

Biến động dự phòng cụ thể cho Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	575.013	174.718
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	2.626.009	491.750
Dự phòng sử dụng trong năm	(3.201.022)	(91.455)
	-	575.013

- (d) **Phân tích chất lượng chứng khoán**

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.427.751	12.908.751
Nợ cần chú ý	1.010.000	-
	19.437.751	12.908.751

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
		1.719.532

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
		1.719.532

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%
815.515		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%
815.515		

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			11.110

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị của công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,04%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,72%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,83%	499.602
			2.829.418

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(d) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7,16%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	75.000
Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	499.602
		<u>2.829.418</u>

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư công ty con	103.692	-
Dự phòng giảm giá vốn góp liên doanh	2.842	4.569
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	14.348	31.220
	<u>120.882</u>	<u>35.789</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	35.789	25.841
Trích lập dự phòng trong năm (xem Thuyết minh 30)	85.093	9.948
Số dư cuối năm	120.882	35.789

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.564.847	3.076.928	665.503	680.276	6.987.554
Tăng trong năm	503.158	265.949	70.733	166.366	1.006.206
- Mua trong năm	478.312	265.630	70.733	148.571	963.246
- Tăng khác	24.846	319	-	17.795	42.960
Giảm trong năm	(7.835)	(17.335)	(10.076)	(11.869)	(47.115)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.886)	(16.882)	(10.072)	(10.766)	(43.606)
- Giảm khác	(1.949)	(453)	(4)	(1.103)	(3.509)
Số dư cuối năm	3.060.170	3.325.542	726.160	834.773	7.946.645
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	377.244	2.653.166	411.752	395.743	3.837.905
Tăng trong năm	135.806	292.760	70.154	146.825	645.545
- Khấu hao trong năm	135.620	292.760	70.154	146.474	645.008
- Tăng khác	186	-	-	351	537
Giảm trong năm	(5.600)	(17.308)	(10.072)	(10.405)	(43.385)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.077)	(16.882)	(10.072)	(10.300)	(41.331)
- Giảm khác	(1.523)	(426)	-	(105)	(2.054)
Số dư cuối năm	507.450	2.928.618	471.834	532.163	4.440.065
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.187.603	423.762	253.751	284.533	3.149.649
Số dư cuối năm	2.552.720	396.924	254.326	302.610	3.506.580

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ trưởng các NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.609.549	477.772	76.774	2.164.095
- Mua trong năm	242.780	64.198	-	306.978
Số dư cuối năm	1.852.329	541.970	76.774	2.471.073
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.171	452.472	61.560	542.203
- Hao mòn trong năm	7.233	24.589	-	31.822
Số dư cuối năm	35.404	477.061	61.560	574.025
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.581.378	25.300	15.214	1.621.892
Số dư cuối năm	1.816.925	64.909	15.214	1.897.048

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	861.496	753.239
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.646.200	1.472.997
	2.507.696	2.226.236

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)**(a) Các khoản phải thu (tiếp theo)*****(i) Các khoản phải thu bên ngoài***

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	109.277	145.888
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	195.883	151.777
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 34)	67	167
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 34)	1.160	5
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 34)	2	265
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	403.880	767.021
Các khoản phải thu khác	935.931	407.874
	1.646.200	1.472.997

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	403.880	767.021
Trong đó, những công trình lớn:	281.995	410.052
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	128.871	706
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đông Sài Gòn	45.323	75
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	37.623	31.348
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.112	30.056
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Dương	14.170	583
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Khánh Hòa	11.072	11.072
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thái Bình	9.750	6.026
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	3.211	132.890
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	837	24.566
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	595	10.158
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa	431	162.572

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	1.827.602	1.221.651
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	424.368	511.267
Từ các khoản đầu tư chứng khoán	3.474.301	3.041.274
Từ giao dịch phái sinh	20.286	41.314
	5.746.557	4.815.506

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	1.064.360	986.158
Vật liệu	94.973	88.824
Tạm ứng thanh toán thẻ	461.401	324.090
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	252.750	73.700
Tài sản Có khác	354.291	109.432
	2.227.775	1.582.204

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.630.802	2.861.958
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.903.811	2.321.634
Vay khác	726.991	540.324
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	42.752.358	26.049.857
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	6.768.253	12.567.738
	54.151.413	41.479.553

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.248.971	6.090.120
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	38.427.322	35.139.569
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.253.000	3.910.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.561.909	6.871.490
Vay các tổ chức tín dụng khác	17.846.530	20.183.300
Vay bằng VND	3.000.000	16.462.000
Vay bằng ngoại tệ	14.846.530	3.721.300
	71.337.732	72.194.479

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	120.440.367	101.384.626
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	39.201.951	39.763.746
Tiền gửi có kỳ hạn	423.351.882	354.428.580
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	353.302.007	283.783.825
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.049.875	70.644.755
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.227.201	4.825.700
Tiền gửi ký quỹ	1.689.335	1.107.933
	590.910.736	501.510.585

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các TCKT	263.947.033	225.712.802
Cá nhân	326.963.703	275.797.783
	590.910.736	501.510.585

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

2014 của Thủ tướng Chính phủ

Nhà nước Việt Nam

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	21.388.496	207.249	8.944.224	89.199
Hợp đồng kỳ hạn	2.314.850	23.409	7.784.153	(88.571)
	23.703.346	230.658	16.728.377	628

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	5.423	6.081
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	168	210
Trung hạn bằng VND	324	415
Trung hạn bằng ngoại tệ	4.931	5.456
Kỳ phiếu, trái phiếu	9.999.953	2.000.989
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	103	103
Trung hạn bằng VND	3.999.791	2.000.827
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	6.000.000	-
	10.005.376	2.007.070

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	6.074.253	4.671.453
Lãi tiền gửi và vay của các TCTD khác	258.749	263.823
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	49.768	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	64.016	58.445
Phí ủy thác đầu tư	3.136	-
	6.449.922	4.996.351

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

(*Ban hành theo Thông tư số*

*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.012.642	1.686.030
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	2.865.944	3.595.586
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.220.578	1.198.437
	6.099.164	6.480.053

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.743.210	1.490.490
Các khoản phải trả khác	269.432	195.540
	2.012.642	1.686.030

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế phải trả (xem Thuyết minh 34)	216.778	231.974
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	103.852	163.624
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	28.953	24.502
- Các thuế khác phải trả	83.973	43.848
Lãi nhận trước chờ phân bổ	32.966	30.483
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	128.468	137.828
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	154.011	182.115
Các khoản khác phải trả khách hàng	525.297	189.171
Các khoản chờ thanh toán khác	346.219	106.740
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ các tổ chức khác	-	1.500.000
Vay Bộ Tài chính	651.693	545.838
Phải trả khác	745.984	606.909
	2.865.944	3.595.586

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho ri้ม tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế Triệu VND		Tổng cộng Triệu VND
					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1/1/2016	26.650.203	5.725.318	1.588.579	3.160.928	4.749.507	7.135.363	44.260.391
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.611.929	6.611.929
Phát hành cổ phiếu thương tăng vốn theo NQ Đại hội đồng cổ đông	9.327.483	(5.724.125)	-	-	-	(3.603.358)	-
Tạm trích quý từ lợi nhuận năm 2016	-	-	330.596	661.193	991.789	(2.182.172)	(1.190.383)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(7.300)	(7.300)	-	(7.300)
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cổ đồng chiến lược nước ngoài	-	(1.193)	-	-	-	-	(1.193)
Điều chỉnh trích quỹ 2015 theo NQ	-	(1.246)	(2.493)	(3.739)	(3.739)	3.627	(112)
Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(2.665.020)	(2.665.020)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	46	46
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	35.977.686	-	1.917.929	3.812.328	5.730.257	5.300.415	47.008.358

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ trưởng cơ quan NHNN Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.396.685	3.997.544
Cổ đông khác	2.837.467	2.101.893
	35.977.686	26.650.203

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo Giấy phép	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.036.947	24.381.184
Thu nhập lãi tiền gửi	1.463.430	1.177.956
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.529.250	5.282.657
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.440.331	5.048.235
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	88.919	234.422
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	313.387	283.154
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	8.000	39.870
Thu khác từ hoạt động tín dụng	66.752	30.117
	37.417.766	31.194.938

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	(17.967.478)	(14.985.739)
Trả lãi tiền vay	(835.387)	(587.937)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(287.145)	(240.026)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(55.701)	(76.213)
	<hr/> (19.145.711)	<hr/> (15.889.915)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.744.072	2.130.027
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	215.643	186.393
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3.072	2.636
Thu khác	1.185.944	958.718
	<hr/> 4.148.731	<hr/> 3.277.774
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.694.872)	(1.280.848)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(58.074)	(50.158)
Chi về dịch vụ viễn thông	(88.295)	(76.999)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(442)	(327)
Chi khác	(315.287)	(224.032)
	<hr/> (2.156.970)	<hr/> (1.632.364)
	<hr/> 1.991.761	<hr/> 1.645.410

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.657.370	2.968.544
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	304.878	265.360
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	1.868	668.181
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	4.929	-
	2.969.045	3.902.085
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(444.741)	(952.813)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(457.343)	(1.352.441)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(198.511)	(25.431)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(19.037)	-
	(1.119.632)	(2.330.685)
	1.849.413	1.571.400

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	513.454	295.597
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(51.563)	(120.310)
	461.891	175.287

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	52.590	192.649
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(142.006)	(13.381)
	(89.416)	179.268

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.120.227	1.831.996
Thu về nghiệp vụ bán nợ	57.110	212.882
Thu nhập khác	108.460	90.921
	2.285.797	2.135.799
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(132.417)	(4.310)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(2.026)	(110)
Chi công tác xã hội	(216.968)	(211.852)
Chi phí khác	(19.150)	(14.118)
	(370.561)	(230.390)
	1.915.236	1.905.409

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(*Ban hành theo Thông tư số*

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ các khoản góp vốn, mua cổ phần	111.656	82.379
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	1.100
	111.656	83.479

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(209.192)	(163.452)
Chi phí cho nhân viên	(5.226.757)	(4.181.970)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(4.836.066)	(3.886.194)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(273.258)	(217.870)
- Chi trợ cấp	(827)	(950)
Chi về tài sản	(2.033.132)	(1.874.773)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(676.830)	(615.439)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.978.283)	(1.639.091)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(355.746)	(292.013)
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(e))	(85.093)	(9.948)
	(9.888.203)	(8.161.247)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ tướng Chính phủ
về ban hành Thông tư số

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 6)	-	22.877
Dự phòng chung cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(664.947)	(437.663)
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(3.008.929)	(5.105.194)
Dự phòng chung cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10a và 10b)	(38.170)	(54.000)
Dự phòng cụ thể cho chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10a và 10c)	(2.675.350)	(475.750)
	(6.387.396)	(6.049.730)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	8.236.997	6.654.299
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Cổ tức thu được trong năm (xem Thuyết minh 29)	(111.656)	(82.379)
Thu nhập chịu thuế	8.125.341	6.571.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	1.625.068	1.445.822

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	9.691.487	8.518.139
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.382.097	19.714.714
Tiền, ngoại hối gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	141.873.354	121.103.574
Chứng khoán kinh doanh	3.249.805	9.061.389
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	5.525.986	4.342.663
	177.722.729	162.740.479

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam)

34. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2016 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2016		
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Ứng trước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	24.497	305.506	(302.210)	28.953	(1.160)	27.793
Thuế TNDN hiện hành	163.457	1.625.179	(1.684.851)	103.852	(67)	103.785
<i>Trong đó:</i>						
- Thuế TNDN của Vietcombank	163.624	1.625.068	(1.684.840)	103.852	-	103.852
- Điều chỉnh thuế các năm trước	(112)	112	(11)	-	(11)	(11)
- Ánh hưởng của chênh lệch tỷ giá của nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(55)	(1)	-	-	(56)	(56)
Thuế và phí khác	43.583	537.804	(497.416)	83.973	(2)	83.971
	231.537	2.468.489	(2.484.477)	216.778	(1.229)	215.549

35. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2016	Năm kết thúc 31/12/2015
Tổng số cán bộ, nhân viên (người)	15.164	14.295
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (xem Thuyết minh 30)	4.836.066	3.886.194
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	26,58	22,65

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2016	Năm kết thúc 31/12/2015
		Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền gửi		124.475	107.562
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(160.765)	(83.575)
Bộ Tài chính	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền vay		-	4.908
Chi phí lãi tiền gửi		(204.319)	(61.536)
Chi phí lãi tiền vay		(26.959)	(20.694)
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền vay		86.969	76.572
Chi phí lãi tiền gửi		(1.921)	(4.423)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.592	1.592
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(237)	(1.414)
Thu nhập lãi tiền gửi		-	8.585
Thu phí chuyển tiền		2.306	-
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		(22.623)	(25.431)
Chi phí thuê văn phòng		(87.437)	(87.095)
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		95.015	-
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền gửi		5.358	5.298

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thủ trưởng NHNN Việt Nam)

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cơ quan quản lý		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		17.382.097	19.714.714
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		(11.399.055)	(15.429.696)
Bộ Tài chính	Cơ quan quản lý		
Tiền gửi tại Ngân hàng		42.752.358	26.049.857
Vay Bộ Tài chính		(651.693)	(545.838)
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay		2.326.645	2.032.163
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		(208.972)	(267.497)
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		(12.625)	(652.251)
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		544.797	416.093
Tiền thuê văn phòng trả trước		234.670	58.063
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.260.374	2.263.589
Công ty chuyên tiền Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		(81)	(1.928)
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty liên doanh		
Ủy thác đầu tư		1.000.000	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
 2014 của Thủ tướng Chính phủ
 về việc ban hành các Mẫu BCTC)*

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng	
					Triệu VND	
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.993.068	9.149.109	25.273.478	(49.997.889)	37.417.766
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(44.585.896)	(6.538.261)	(18.019.443)	49.997.889	(19.145.711)
I	Thu nhập lãi thuần	8.407.172	2.610.848	7.254.035	-	18.272.055
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.161.327	384.512	1.602.892		4.148.731
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.066.657)	(20.489)	(69.824)		(2.156.970)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	94.670	364.023	1.533.068	-	1.991.761
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.412.167	68.460	368.786	-	1.849.413
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	461.891	-	-	-	461.891
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(89.416)	-	-	-	(89.416)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	997.113	463.158	825.526		2.285.797
6	Chi phí hoạt động khác	(216.354)	(94.186)	(60.021)		(370.561)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	780.759	368.972	765.505	-	1.915.236
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	111.656	-	-	-	111.656
	Tổng thu nhập hoạt động	11.178.899	3.412.303	9.921.394	-	24.512.596
VIII	Tổng chi phí hoạt động	(6.238.693)	(983.337)	(2.666.173)	-	(9.888.203)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.940.206	2.428.966	7.255.221	-	14.624.393
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.288.739)	(573.976)	(1.524.681)	-	(6.387.396)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	651.467	1.854.990	5.730.540	-	8.236.997
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(107.962)	(370.998)	(1.146.108)		(1.625.068)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(107.962)	(370.998)	(1.146.108)	-	(1.625.068)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	543.505	1.483.992	4.584.432	-	6.611.929

39. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phái thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.691.487	-	-	-	9.691.487
II	Tiền gửi tại NHNN	17.382.097	-	-	-	17.382.097
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	32.930.433	69.609.857	51.014.972	-	153.555.262
IV	Chứng khoán kinh doanh	3.249.805	-	-	-	3.249.805
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	230.658	-	-	-	230.658
VI	Cho vay khách hàng	-	79.898.684	457.137.817	-	457.137.817
VII	Chứng khoán đầu tư	-	-	51.923.760	-	131.822.444
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	-	-	2.829.418	-	2.829.418
XII	Tài sản tài chính khác	-	-	8.202.541	-	8.202.541
	63.484.480	149.508.541	516.355.330	54.753.178	-	784.101.529
Nợ phải trả tài chính						
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	125.489.145	125.747.894
III	Tiền gửi của Khách hàng	-	-	-	590.910.736	(*)
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.005.376	(*)
VII	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	7.539.976	(*)
	-	-	-	-	-	733.945.233

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(*)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các rủi ro phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa và lập dự phòng bị giảm giá	Đã bị giảm giá đầy đủ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	153.555.262	-	-	153.555.262
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	102.540.290	-	-	102.540.290
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	51.014.972	-	-	51.014.972
Cho vay khách hàng – gộp	440.419.980	1.917.011	14.800.826	457.137.817
Chứng khoán đầu tư – gộp	130.812.444	-	1.010.000	131.822.444
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	51.923.760	-	-	51.923.760
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	78.888.684	-	1.010.000	79.898.684
Tài sản Có khác	8.202.541	-	-	8.202.541
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	732.990.227	1.917.011	15.810.826	750.718.064

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Triệu VND
Tiền gửi	53.666.664
Giấy tờ có giá	71.392.260
Bất động sản	339.931.848
Tài sản thế chấp khác	389.638.755
	<hr/>
	854.629.527

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)****(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, gốp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	9.691.487	-	-	-	-	-	9.691.487
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	17.382.097	-	-	-	-	17.382.097
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	128.121.274	14.427.932	1.836.736	9.169.320	-	153.555.262
IV	Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	3.249.805	-	-	-	-	3.249.805
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	230.658	-	-	-	-	230.658
VI	Cho vay khách hàng – góp	5.370.114	-	106.220.223	166.608.734	119.891.217	41.055.569	16.867.744	1.124.216
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	-	1.319.863	9.155.123	14.271.092	5.544.427	68.780.936	32.751.003	131.822.444
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	5.375.575	-	-	-	-	-	5.375.575
X	Tài sản cố định	-	5.403.628	-	-	-	-	-	5.403.628
XII	Tài sản Có khác – góp	-	10.482.028	-	-	-	-	-	10.482.028
	Tổng tài sản	5.370.114	30.952.718	256.293.262	190.422.447	135.999.045	55.769.316	85.648.680	33.875.219
Nợ phải trả									
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	99.202.499	13.294.989	8.931.097	4.060.560	-	125.489.145
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	310.612.324	126.960.574	79.619.827	71.232.640	2.485.371	590.910.736
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	5.376	-	-	-	2.000.000	8.000.000	10.005.376
VII	Các khoản nợ khác	-	12.549.086	-	-	-	-	-	12.549.086
	Tổng nợ phải trả	12.549.086	409.820.199	140.255.563	88.550.924	77.293.200	10.485.371	-	738.954.343
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng									
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	5.370.114	23.773.746	(129.753.191)	(79.586.307)	(32.138.186)	(53.662.070)	21.501.239	55.376.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
I	7.550.773	1.593.733	296.978	250.003	9.691.487
II	11.205.486	6.176.611	-	-	17.382.097
III	97.765.192	34.187.356	16.418.418	5.184.296	153.555.262
IV	3.249.805	-	-	-	3.249.805
V	6.906.789	(10.435.465)	3.489.440	269.894	230.658
VI	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	79.819.258	183.123	406.643	457.137.817
VII	Cho vay khách hàng – gộp	376.728.793	-	-	131.822.444
VIII	Chứng khoán đầu tư – gộp	76.424.944	55.397.500	-	5.375.575
IX	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	5.375.575	-	-	5.403.628
X	Tài sản cố định	5.403.628	-	-	10.482.028
XII	Tài sản Cố khai khác – gộp	9.158.241	910.286	315.342	98.159
	599.769.226	167.649.279	20.703.301	6.208.995	794.330.801
Tổng tài sản					
Nợ phải trả					
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	45.624.875	60.098.679	16.029.765	3.735.826
III	Tiền gửi của khách hàng	476.999.336	106.897.662	4.651.060	2.362.678
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10.000.161	5.215	-	-
VII	Các khoản nợ khác	11.821.948	591.687	20.141	115.310
	544.446.320	167.593.243	20.700.966	6.213.814	738.954.343
	55.322.906	56.036	2.335	(4.819)	55.376.458
Tổng nợ phải trả					
Trạng thái tiền tệ nội bảng					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)*****(iv) Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho ri้ม tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

39. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Nợ trong hạn			Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND		
Tài sản							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	9.691.487
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	17.382.097	-	-	-	17.382.097
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	127.951.183	14.422.171	9.546.870	1.635.038	-
IV	Chứng khoán kinh doanh – góp	-	3.249.805	-	-	-	3.249.805
V	Các công cụ tài chính khác	-	-	230.658	-	-	-
VI	Cho vay và khách hàng	1.160.414	41.091.690	105.680.864	145.920.120	99.428.564	59.646.465
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	-	1.319.863	4.206.123	9.905.519	82.790.936	33.600.003
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	457.137.817
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	131.822.444
X	Tài sản Cố khác – góp	-	-	-	10.482.028	-	5.375.575
XI		-	-	-	-	-	5.403.628
XII		-	-	-	-	-	10.482.028
		4.209.700	1.160.414	200.686.125	135.021.844	165.372.509	183.854.538
Tổng tài sản							
Nợ phải trả							
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	99.192.091	13.147.845	12.448.244	608.814	92.151
III	Tiền gửi của khách hàng	-	165.017.003	139.386.454	175.814.475	44.542.133	66.150.671
VI	Phí hành giấy tờ có giá	-	5.376	-	-	4.000.000	6.000.000
VII	Các khoản nợ khác	-	-	-	12.549.086	-	-
		-	-	-	-	-	12.549.086
		4.209.700	1.160.414	(63.528.345)	(30.061.541)	(22.890.210)	134.703.591
Tổng nợ phải trả							
Mức chênh thanh khoản rộng							
							55.376.458

40. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tăng 1.403 tỷ đồng (tương đương 26,9%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng so với năm 2015 khoảng 1.583 tỷ đồng (tương đương 23,8%) do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Thu từ hoạt động dịch vụ	871	13,09
Tăng Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	287	4,31
Tăng Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (thuộc Thu nhập từ hoạt động khác)	288	4,33
	1.446	21,73

41. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

42. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2017.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

